

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02-03        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04-05        |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét   | 06-40        |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11-39        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06/08/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |              |                            |
|--------------------------|--------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 05/04/2025   |
| Ông Lê Minh Hải          | Chủ tịch     | Miễn nhiệm ngày 05/04/2025 |
| Ông Lê Quốc Khánh        | Phó Chủ tịch |                            |
| Ông Nguyễn Hữu Thề       | Thành viên   |                            |
| Ông Nguyễn Trọng Đắc     | Thành viên   |                            |
| Ông Bùi Văn Hiệu         | Thành viên   |                            |
| Bà Nguyễn Thị Nhi        | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 05/04/2025 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thề  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đặng Đình Miêng | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Ông Ngô Vi Anh Tú | Trưởng ban |
| Ông Lê Anh Chung  | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Thành viên |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là ông Nguyễn Hữu Thề - Tổng Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lăng, tỉnh Phú Thọ

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Nguyễn Hữu Thử  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Số: 110825.022/BCTC.KT2

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 11 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

*Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>843.850.469.938</b>   | <b>768.501.036.972</b>   |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>32.837.739.913</b>    | <b>12.600.602.676</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 32.837.739.913           | 12.600.602.676           |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>424.355.707.737</b>   | <b>361.850.409.729</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 345.063.417.906          | 293.730.638.667          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 29.161.067.410           | 29.871.464.588           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 75.418.629.192           | 63.017.932.624           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    |             | (25.287.406.771)         | (24.769.626.150)         |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>386.213.577.288</b>   | <b>393.039.952.044</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 386.213.577.288          | 393.039.952.044          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>443.445.000</b>       | <b>1.010.072.523</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 443.445.000              | -                        |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | -                        | 1.010.072.523            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.031.195.837.074</b> | <b>1.017.333.480.575</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>187.300.000</b>       | <b>187.300.000</b>       |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 187.300.000              | 187.300.000              |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>96.120.424.191</b>    | <b>95.815.927.757</b>    |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 13          | 82.066.473.769           | 81.587.783.535           |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 300.145.682.179          | 296.579.832.179          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (218.079.208.410)        | (214.992.048.644)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 14.053.950.422           | 14.228.144.222           |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 20.327.567.088           | 20.327.567.088           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (6.273.616.666)          | (6.099.422.866)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>10</b>   | <b>778.639.532.919</b>   | <b>763.660.335.488</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 778.639.532.919          | 763.660.335.488          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>146.590.000.000</b>   | <b>146.590.000.000</b>   |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 79.950.000.000           | 79.950.000.000           |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 66.640.000.000           | 66.640.000.000           |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>9.658.579.964</b>     | <b>11.079.917.330</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 9.658.579.964            | 11.079.917.330           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.875.046.307.012</b> | <b>1.785.834.517.547</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
xã Xuân Lãng, tỉnh Phú ThọBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                      |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>927.612.337.184</b>   | <b>901.101.161.448</b>   |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>721.797.498.398</b>   | <b>695.370.322.662</b>   |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 437.912.763.021          | 302.143.973.568          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 303.144.586              | 448.285.632              |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 21.809.139.261           | 13.069.306.330           |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 8.506.167.442            | 10.227.313.423           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 15          | 7.741.749.083            | 663.902.685              |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 1.547.853.893            | 2.133.592.781            |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 16          | 689.752.508              | 1.238.902.640            |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 18          | 230.456.480.072          | 351.133.597.071          |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 12.830.448.532           | 14.311.448.532           |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>205.814.838.786</b>   | <b>205.730.838.786</b>   |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 16          | 4.014.838.786            | 3.930.838.786            |
| 338   | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 18          | 201.800.000.000          | 201.800.000.000          |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>947.433.969.828</b>   | <b>884.733.356.099</b>   |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 19          | <b>947.433.969.828</b>   | <b>884.733.356.099</b>   |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 559.321.260.000          | 559.321.260.000          |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 559.321.260.000          | 559.321.260.000          |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 69.835.386.699           | 69.835.386.699           |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 43.113.853.935           | 43.113.853.935           |
| 420   | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 1.959.882.008            | 1.959.882.008            |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 273.203.587.186          | 210.502.973.457          |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 210.502.973.457          | 142.655.031.869          |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 62.700.613.729           | 67.847.941.588           |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.875.046.307.012</b> | <b>1.785.834.517.547</b> |

Mai Quốc Việt  
Người lậpNguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 11 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |  |             | VND                      | VND                      |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 2.270.087.243.737        | 2.238.660.215.098        |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 22          | 19.699.557.292           | 8.350.520.761            |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 2.250.387.686.445        | 2.230.309.694.337        |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 2.156.942.914.417        | 2.171.819.639.731        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 93.444.772.028           | 58.490.054.606           |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 26.616.685.731           | 15.481.914               |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 25          | 5.461.615.269            | 5.778.125.210            |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 5.445.505.989            | 5.778.125.210            |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 26          | 31.766.427.717           | 20.718.937.241           |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27          | 11.251.301.430           | 11.089.930.809           |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 71.582.113.343           | 20.918.543.260           |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 28          | 168.930.898              | 134.961.588              |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 29          | 19.991.217               | 19.740.058               |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 148.939.681              | 115.221.530              |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 71.731.053.024           | 21.033.764.790           |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30          | 9.030.439.295            | 4.207.561.456            |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                        | -                        |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 62.700.613.729           | 16.826.203.334           |

Mai Quốc Việt  
Người lậpNguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Thê  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 11 tháng 08 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm    | 06 tháng đầu năm    |
|--|--|-------------|---------------------|---------------------|
|  |  |             | 2025                | 2024                |
|  |  |             | VND                 | VND                 |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                     |                     |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 71.731.053.024      | 21.033.764.790      |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                     |                     |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 3.795.503.566       | 5.076.920.477       |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | 517.780.621         | (20.000.000)        |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (1.252.286)         | (1.162.041)         |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (26.715.661.011)    | (14.319.873)        |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 5.445.505.989       | 5.778.125.210       |
| 07   | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | 10.743.944          | -                   |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 54.783.673.847      | 31.853.328.563      |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (62.850.202.971)    | 166.925.694.406     |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 6.826.374.756       | (121.371.197.685)   |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 167.345.688.571     | (25.142.846.381)    |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 977.892.366         | 3.371.071.473       |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (5.410.659.591)     | (5.796.238.909)     |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (13.007.481.654)    | (8.868.987.831)     |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (1.481.000.000)     | (920.000.000)       |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 147.184.285.324     | 40.050.823.636      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                     |                     |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (32.986.944.385)    | (42.365.985.526)    |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 104.545.455         | -                   |
| 27   | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 26.611.115.556      | 14.319.873          |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (6.271.283.374)     | (42.351.665.653)    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                     |                     |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 1.516.099.661.407   | 1.460.934.494.007   |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (1.636.776.778.406) | (1.462.250.912.309) |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (120.677.116.999)   | (1.316.418.302)     |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 20.235.884.951      | (3.617.260.319)     |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|---|-------------|------------------|------------------|
|       |   |             | 2025             | 2024             |
|       |   |             | VND              | VND              |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 12.600.602.676   | 46.802.997.792   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 1.252.286        | 1.162.041        |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | 32.837.739.913   | 43.186.899.514   |

Mai Quốc Việt  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thể  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 11 tháng 08 năm 2025

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ứng thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06/08/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 559.321.260.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 559.321.260.000 VND; tương đương 55.932.126 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 320 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 320 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Trong 06 tháng đầu năm 2025, thị trường thép phục hồi tốt dẫn tới doanh thu bán thành phẩm của Công ty tăng mạnh, lợi nhuận gộp tăng 34,95 tỷ VND tương ứng 59,76%. Bên cạnh đó, Công ty nhận được khoản cổ tức từ công ty liên kết số tiền 26,6 tỷ VND làm doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh. Do các yếu tố trên, lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 45,87 tỷ VND tương ứng 272,64% so với cùng kỳ.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.



**2.5 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.7 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

**2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 18 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 02 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 năm      |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |



Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m<sup>2</sup> đất tại xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ với thời gian sử dụng 50 năm đến hết ngày 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m<sup>2</sup> đất tại xã Quang Minh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm từ ngày 01/01/2010;
- Quyền sử dụng 1.577 m<sup>2</sup> số 8, đường Tôn Đức Thắng, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ với thời gian sử dụng 49 năm từ ngày 01/01/2010;
- Quyền sử dụng đất 330 m<sup>2</sup> tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m<sup>2</sup> tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

## **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho, thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê của Công ty.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất là giá trị đánh giá lại liên quan đến quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên khi thành lập công ty và được phân bổ theo thời gian sử dụng đất còn lại tại thời điểm đó.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, tối đa không quá 3 năm.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bán hàng và quảng cáo ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.21 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư-xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 . Thông tin bộ phận**

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

|                                 | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 295.606.630           | 220.375.183           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 32.542.133.283        | 12.380.227.493        |
|                                 | <b>32.837.739.913</b> | <b>12.600.602.676</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|   | 30/06/2025      |          | 01/01/2025      |          |
|---|-----------------|----------|-----------------|----------|
|   | Giá gốc         | Dự phòng | Giá gốc         | Dự phòng |
|   | VND             | VND      | VND             | VND      |
| Đầu tư vào Công ty con                            | 79.950.000.000  | -        | 79.950.000.000  | -        |
| - Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | 79.950.000.000  | -        | 79.950.000.000  | -        |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết           | 66.640.000.000  | -        | 66.640.000.000  | -        |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức | 66.640.000.000  | -        | 66.640.000.000  | -        |
|   | 146.590.000.000 | -        | 146.590.000.000 | -        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

| Tên Công ty                                       | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|---|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------|
| Công ty con                                       |                            |               |                  |                              |
| - Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | Tỉnh Phú Thọ               | 99,94%        | 99,94%           | Sản xuất tôn cán nguội       |
| Công ty liên kết                                  |                            |               |                  |                              |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức | Tỉnh Phú Thọ               | 28,60%        | 28,60%           | Sản xuất thép chất lượng cao |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng,  
tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|  | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <i>Bên khác</i>                                  |                        |                         |                        |                         |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị Vật tư Xây dựng | 121.415.481.902        | -                       | 116.702.181.210        | -                       |
| Công ty TNHH Phúc Viên Xuân                      | 72.328.135.572         | -                       | -                      | -                       |
| Các khách hàng khác                              | 151.319.800.432        | (25.287.406.771)        | 177.028.457.457        | (24.769.626.150)        |
|  | <b>345.063.417.906</b> | <b>(25.287.406.771)</b> | <b>293.730.638.667</b> | <b>(24.769.626.150)</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <i>Bên khác</i>                                      |                       |          |                       |          |
| Công ty Cổ Phần xây dựng Cotecccons                  | 14.045.495.644        | -        | 14.045.495.644        | -        |
| Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Huy An Vĩnh Phúc | 6.897.537.099         | -        | 6.897.537.099         | -        |
| Công ty TNHH Máy móc công trình Bằng Việt            | 4.709.960.000         | -        | 3.142.800.000         | -        |
| Trả trước cho người bán khác                         | 3.508.074.667         | -        | 5.785.631.845         | -        |
|  | <b>29.161.067.410</b> | <b>-</b> | <b>29.871.464.588</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng,  
tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|            |   | 30/06/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|------------|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|            |   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|            |   | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a)</b>  | <b>Ngắn hạn</b>                                     |                       |          |                       |          |
| <b>a1)</b> | <b>Chi tiết theo nội dung</b>                       |                       |          |                       |          |
|            | Tạm ứng   | 16.182.660            | -        | 10.000.000            | -        |
|            | Ký cược, ký quỹ                                     | 11.856.000.000        | -        | -                     | -        |
|            | Các khoản chi                                       | 3.135.509.865         | -        | 2.754.147.929         | -        |
|            | hộ  |                       |          |                       |          |
|            | Tiền bồi thường                                     | 60.290.610.160        | -        | 60.253.559.695        | -        |
|            | giải phóng mặt                                      |                       |          |                       |          |
|            | bằng (*)  |                       |          |                       |          |
|            | Phải thu khác                                       | 120.326.507           | -        | 225.000               | -        |
|            |   | <b>75.418.629.192</b> | <b>-</b> | <b>63.017.932.624</b> | <b>-</b> |
| <b>a2)</b> | <b>Chi tiết theo đối tượng</b>                      |                       |          |                       |          |
|            | Ban quản lý dự                                      | 60.290.610.160        | -        | 60.253.559.695        | -        |
|            | án xã Xuân  |                       |          |                       |          |
|            | Lãng  |                       |          |                       |          |
|            | Các đối tượng                                       | 15.128.019.032        | -        | 2.764.372.929         | -        |
|            | khác  |                       |          |                       |          |
|            |   | <b>75.418.629.192</b> | <b>-</b> | <b>63.017.932.624</b> | <b>-</b> |
| <b>b)</b>  | <b>Dài hạn</b>                                      |                       |          |                       |          |
| <b>b1)</b> | <b>Chi tiết theo nội dung</b>                       |                       |          |                       |          |
|            | Phải thu tiền bồi                                   | 187.300.000           | -        | 187.300.000           | -        |
|            | thường giải   |                       |          |                       |          |
|            | phóng mặt bằng                                      |                       |          |                       |          |
|            |   | <b>187.300.000</b>    | <b>-</b> | <b>187.300.000</b>    | <b>-</b> |
| <b>b2)</b> | <b>Chi tiết theo đối tượng</b>                      |                       |          |                       |          |
|            | UBND Xã Xuân  | 187.300.000           | -        | 187.300.000           | -        |
|            | Lãng (*)  |                       |          |                       |          |
|            |   | <b>187.300.000</b>    | <b>-</b> | <b>187.300.000</b>    | <b>-</b> |
| <b>c)</b>  | <b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                       |          |                       |          |
|            | Công ty Cổ  | 3.135.509.865         | -        | 2.754.147.929         | -        |
|            | phần Thép Việt                                      |                       |          |                       |          |
|            | Đức   |                       |          |                       |          |
|            |   | <b>3.135.509.865</b>  | <b>-</b> | <b>2.754.147.929</b>  | <b>-</b> |

(\*) Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10).



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỨNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng,  
tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**8 . NỢ XẤU**

|  | 30/06/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                       |                        |                       |                        |
| - Công ty TNHH Quốc Dũng   | 11.817.847.549        | -                      | 11.817.847.549        | -                      |
| - Công ty TNHH Phúc Tấn  | 3.685.650.153         | -                      | 3.685.650.153         | -                      |
| - Công ty TNHH Trường Quang  | 9.266.128.448         | -                      | 9.266.128.448         | -                      |
| - Công ty TNHH Nhật Trường Vinh  | 3.436.886.086         | 2.919.105.465          | -                     | -                      |
|  | <b>28.206.512.236</b> | <b>2.919.105.465</b>   | <b>24.769.626.150</b> | <b>-</b>               |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 66.276.984.881         | -        | -                      | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 90.432.699.117         | -        | 165.289.968.134        | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.475.734.944          | -        | -                      | -        |
| Thành phẩm                          | 217.217.402.610        | -        | 227.749.983.910        | -        |
| Hàng hoá                            | 2.810.755.736          | -        | -                      | -        |
|                                     | <b>386.213.577.288</b> | <b>-</b> | <b>393.039.952.044</b> | <b>-</b> |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

|   | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Dự Án VietDuc Legend City (i)                   | 770.064.987.465        | 755.085.790.034        |
| - Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh (ii) | 8.574.545.454          | 8.574.545.454          |
|   | <b>778.639.532.919</b> | <b>763.660.335.488</b> |

Thông tin chi tiết về các dự án:

**(i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ứng Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội;
- Địa điểm: Xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ;

**(i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City (tiếp theo)**

- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5 ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối với phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:
  - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
  - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23,6ha.
  - + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
  - + Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500, Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
  - + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh giao đất theo điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022), cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VGPIPE để thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend - City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Dự án đã được Bộ Xây dựng thẩm định BCNCKT ĐTXD hạng mục: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, công trình nhà ở thấp tầng (giai đoạn 1), công trình nhà ở xã hội cao tầng (giai đoạn 1) và Trạm xử lý nước thải số 2 theo Văn bản số 234/HĐXD-QLKT ngày 22/09/2023.
  - + Dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo Quyết định số 3501/QĐ-BTNMT ngày 27/11/2023.
  - + Dự án đã được Cục Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ Bộ Công an thẩm duyệt thiết kế Phòng cháy và chữa cháy đối với Hạ tầng kỹ thuật Giai đoạn 1 gồm: Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy và Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà tại Giấy chứng nhận số 509/TD-PCCC ngày 06/02/2024.
  - + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 22/04/2024 đối với Hạ tầng kỹ thuật - giai đoạn 1 (Hạng mục: San nền, kê đá; Giao thông; Thoát nước mưa, thoát nước thải).
  - + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 02/GPXD ngày 10/07/2024 hạng mục Hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: Cấp nước; Cấp điện, chiếu sáng; Thông tin liên lạc; Trạm xử lý nước thải 600m3/ngđ0 - Giai đoạn 1.
  - + Dự án đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công An tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn 1 theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 09/TD-PCCC ngày 13/01/2025.
  - + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 24/01/2025 hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn 1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng,  
tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**(ii): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m<sup>2</sup> xuống còn 4.248m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm máy<br>tính | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                          | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 20.257.742.088               | 69.825.000           | 20.327.567.088        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>20.257.742.088</b>        | <b>69.825.000</b>    | <b>20.327.567.088</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 6.029.597.866                | 69.825.000           | 6.099.422.866         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 174.193.800                  | -                    | 174.193.800           |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>6.203.791.666</b>         | <b>69.825.000</b>    | <b>6.273.616.666</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                      |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 14.228.144.222               | -                    | 14.228.144.222        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>14.053.950.422</b>        | -                    | <b>14.053.950.422</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.640.313.240 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.825.000 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 30/06/2025           | 01/01/2025            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                      |                       |
| Tiền thuê đất năm 2025 chờ phân bổ               | 443.445.000          | -                     |
|  | <b>443.445.000</b>   | -                     |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                      |                       |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 4.735.133.291        | 4.823.365.589         |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng (i)             | 2.700.000.000        | 3.600.000.000         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ            | 19.511.462           | 79.005.422            |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                   | 2.203.935.211        | 2.577.546.319         |
|  | <b>9.658.579.964</b> | <b>11.079.917.330</b> |

(i) Chi phí thuê kho, văn phòng tại xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An nay là xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh có thời hạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2026, Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                                | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                    |                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 161.690.190.628        | 108.378.688.427        | 24.912.378.406                     | 1.598.574.718             | 296.579.832.179        |
| - Mua trong kỳ                | -                      | -                      | 4.100.000.000                      | -                         | 4.100.000.000          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                      | (534.150.000)                      | -                         | (534.150.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>161.690.190.628</b> | <b>108.378.688.427</b> | <b>28.478.228.406</b>              | <b>1.598.574.718</b>      | <b>300.145.682.179</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                    |                           |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 82.766.753.046         | 107.636.780.756        | 22.989.940.124                     | 1.598.574.718             | 214.992.048.644        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 2.632.667.622          | 525.746.097            | 462.896.047                        | -                         | 3.621.309.766          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                      | (534.150.000)                      | -                         | (534.150.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>85.399.420.668</b>  | <b>108.162.526.853</b> | <b>22.918.686.171</b>              | <b>1.598.574.718</b>      | <b>218.079.208.410</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                                    |                           |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 78.923.437.582         | 741.907.671            | 1.922.438.282                      | -                         | 81.587.783.535         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>76.290.769.960</b>  | <b>216.161.574</b>     | <b>5.559.542.235</b>               | <b>-</b>                  | <b>82.066.473.769</b>  |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 37.943.963.770 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 153.967.398.826 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng,  
tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2025             |                          | 01/01/2025             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
|   | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <i>Bên khác</i>                               |                        |                          |                        |                          |
| Công ty Cổ<br>Phần Thép Hòa<br>Phát Dung Quất | 145.832.318.478        | 145.832.318.478          | -                      | -                        |
| Công ty Cổ<br>phần Thương<br>mại HPM          | 130.424.112.958        | 130.424.112.958          | 182.308.512.390        | 182.308.512.390          |
| Công ty TNHH<br>Điện xanh Châu<br>Á           | 69.863.879.731         | 69.863.879.731           | 74.119.457.940         | 74.119.457.940           |
| Đối tượng khác                                | 91.792.451.854         | 91.792.451.854           | 45.716.003.238         | 45.716.003.238           |
|   | <b>437.912.763.021</b> | <b>437.912.763.021</b>   | <b>302.143.973.568</b> | <b>302.143.973.568</b>   |

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2025           | 01/01/2025         |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| - Chi phí lãi vay                           | 70.749.083           | 35.902.685         |
| - Thù lao HĐQT, BKS                         | -                    | 456.000.000        |
| - Trích trước chi phí bán hàng và quảng cáo | 7.671.000.000        | -                  |
| - Chi phí phải trả khác                     | -                    | 172.000.000        |
|   | <b>7.741.749.083</b> | <b>663.902.685</b> |

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | 30/06/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  |                      |                      |
| - Kinh phí cộng đoàn                | 166.526.050          | 756.627.545          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 229.218.788          | 229.218.788          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 294.007.670          | 253.056.307          |
|                                     | <b>689.752.508</b>   | <b>1.238.902.640</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                   |                      |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 4.014.838.786        | 3.930.838.786        |
|                                     | <b>4.014.838.786</b> | <b>3.930.838.786</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ    | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ   |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
|  | VND                | VND                   | VND                   | VND                     | VND                 | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                  | 19.161.961            | 26.688.701.593        | 14.539.992.083          | -                   | 12.167.871.471        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                  | 12.996.737.710        | 9.041.183.239         | 13.007.481.654          | -                   | 9.030.439.295         |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                  | 22.094.257            | 685.988.931           | 688.514.693             | -                   | 19.568.495            |
| Thuế Tài nguyên                        | -                  | 407.400               | 1.834.700             | 2.242.100               | -                   | -                     |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                  | -                     | 591.260.000           | -                       | -                   | 591.260.000           |
| Các loại thuế khác                     | -                  | -                     | 111.798.954           | 111.798.954             | -                   | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 30.905.002            | 7.102.054             | 38.007.056              | -                   | -                     |
|  | -                  | <b>13.069.306.330</b> | <b>37.127.869.471</b> | <b>28.388.036.540</b>   | -                   | <b>21.809.139.261</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**18 . CÁC KHOẢN VAY**

|   | 01/01/2025             |                        | Trong kỳ                 |                          | 30/06/2025             |                        |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>349.133.597.071</b> | <b>349.133.597.071</b> | <b>1.516.099.661.407</b> | <b>1.635.776.778.406</b> | <b>229.456.480.072</b> | <b>229.456.480.072</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 274.150.639.527        | 274.150.639.527        | 1.144.194.247.376        | 1.194.119.496.831        | 224.225.390.072        | 224.225.390.072        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên        | 51.242.957.544         | 51.242.957.544         | 339.905.414.031          | 387.407.281.575          | 3.741.090.000          | 3.741.090.000          |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                                   | 23.740.000.000         | 23.740.000.000         | 32.000.000.000           | 54.250.000.000           | 1.490.000.000          | 1.490.000.000          |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                | <b>2.000.000.000</b>   | <b>2.000.000.000</b>   | -                        | <b>1.000.000.000</b>     | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.000.000.000</b>   |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          | -                        | 1.000.000.000            | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
|   | <b>351.133.597.071</b> | <b>351.133.597.071</b> | <b>1.516.099.661.407</b> | <b>1.636.776.778.406</b> | <b>230.456.480.072</b> | <b>230.456.480.072</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 203.800.000.000        | 203.800.000.000        | -                        | 1.000.000.000            | 202.800.000.000        | 202.800.000.000        |
|   | <b>203.800.000.000</b> | <b>203.800.000.000</b> | -                        | <b>1.000.000.000</b>     | <b>202.800.000.000</b> | <b>202.800.000.000</b> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                            | (2.000.000.000)        | (2.000.000.000)        | -                        | (1.000.000.000)          | (1.000.000.000)        | (1.000.000.000)        |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                   | <b>201.800.000.000</b> | <b>201.800.000.000</b> |                          |                          | <b>201.800.000.000</b> | <b>201.800.000.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lăng, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025:**

| TT       | Bên cho vay/số hợp đồng   | Hạn mức tín dụng | Mục đích vay   | Thời hạn  | Lãi suất  | Dư nợ vay tại 30/06/2025 (VND) | Hình thức đảm bảo (*) |
|----------|---|------------------|--|---|---|--------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Vay ngắn hạn</b>   |                  |  |   |   |                                |                       |
| <b>1</b> | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên</b>  |                  |  |   |   | <b>224.225.390.072</b>         |                       |
| 1.1      | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1509578/HĐTD ngày 26 tháng 07 năm 2024 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2025/1509578/HĐTD ngày 14 tháng 07 năm 2025 | 600.000.000.000  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C   | Đến hết 30/09/2025  | Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể            | 224.225.390.072                | Tài sản bảo đảm       |
| <b>2</b> | <b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Bình Xuyên</b>  |                  |  |   |   | <b>3.741.090.000</b>           |                       |
| 2.1      | Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.41.1812/2025-HĐCVHM/NHCT262 - ONG THEP VIET DUC ngày 17 tháng 03 năm 2025  | 200.000.000.000  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh   | Thời hạn giải ngân của khoản cho vay hạn mức là từ ngày 17/03/2025 đến hết ngày 12/03/2026, thời hạn của từng lần giải ngân được xác định theo từng giấy nhận nợ cụ thể | Lãi suất điều chỉnh, xác định theo từng giấy nhận nợ cụ thể | 3.741.090.000                  | Tài sản bảo đảm       |
| <b>3</b> | <b>Ngân hàng TMCP Quốc tế</b>   |                  |  |   |   | <b>1.490.000.000</b>           |                       |
| 3.1      | Hợp đồng tín dụng số 1043538.25 ngày 10/05/2025   | 200.000.000.000  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng (trừ mảng đầu tư, kinh doanh bất động sản) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên được cấp tín dụng | 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này  | Lãi suất thả nổi  | 1.490.000.000                  | Tài sản bảo đảm       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lăng, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025:**

| TT  | Bên cho vay/số hợp đồng  | Hạn mức tín dụng | Mục đích vay  | Thời hạn                                     | Lãi suất                 | Dư nợ vay tại 30/06/2025 (VND)  | Hình thức đảm bảo (*) |
|-----|--|------------------|---|--|--------------------------|---|-----------------------|
| II  | <b>Vay dài hạn</b>   |                  |   |  |                          |   |                       |
| 1   | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên</b> |                  |   |  |                          |   |                       |
| 1.1 | Hợp đồng tín dụng số 01/2023/1509578/HĐTD ngày 28/04/2023                | 590.000.000.000  | Thanh toán các chi phí để thực hiện các dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City - Phân kì 1 Giai đoạn 1 | 60 tháng (từ ngày 28/04/2023 đến 28/04/2028) | Áp dụng lãi suất thả nổi | 202.800.000.000<br>Trong đó, nợ phải trả trong 12 tháng tới là 1.000.000.000 VND. | Tài sản bảo đảm       |

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lăng, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng            |
|---------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                     | VND                          | VND                     | VND                   | VND                              | VND                         | VND             |
| Số dư đầu năm trước | 532.696.700.000              | 69.835.386.699          | 39.385.945.057        | 1.959.882.008                    | 169.279.591.869             | 813.157.505.633 |
| Lãi trong kỳ trước  | -                            | -                       | -                     | -                                | 16.826.203.334              | 16.826.203.334  |
| Số dư cuối kỳ trước | 532.696.700.000              | 69.835.386.699          | 39.385.945.057        | 1.959.882.008                    | 186.105.795.203             | 829.983.708.967 |
| Số dư đầu năm nay   | 559.321.260.000              | 69.835.386.699          | 43.113.853.935        | 1.959.882.008                    | 210.502.973.457             | 884.733.356.099 |
| Lãi trong kỳ này    | -                            | -                       | -                     | -                                | 62.700.613.729              | 62.700.613.729  |
| Số dư cuối kỳ này   | 559.321.260.000              | 69.835.386.699          | 43.113.853.935        | 1.959.882.008                    | 273.203.587.186             | 947.433.969.828 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2024-NQHĐQT-VGS ngày 05/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Thông qua việc trích lập các quỹ trong năm 2024 cụ thể như sau:

- + Trích lập Quỹ khen thưởng tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế tương ứng số tiền: 2.236.745.327 VND;
- + Trích lập Quỹ phúc lợi tỷ lệ 1% lợi nhuận sau thuế tương ứng số tiền: 745.581.776 VND;
- + Trích lập Quỹ đầu tư phát triển tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế tương ứng số tiền: 3.727.908.878 VND.

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%/mệnh giá, tương ứng số lượng cổ phiếu là 5.593.213 cổ phiếu, với tổng giá trị theo mệnh giá là 55.932.130.000 VND, nguồn chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế tại ngày 31/12/2024. Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và đã được Ủy ban chứng khoán thông báo nhận được kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại công văn số 3520/UBCK-QLCB ngày 16/07/2025. Số lượng cổ phiếu Công ty đã phát hành để trả cổ tức là 5.592.029 cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng,  
tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                          | Tỷ lệ         | Cuối kỳ                | Tỷ lệ         | Đầu kỳ                 |
|--------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                          | (%)           | VND                    | (%)           | VND                    |
| Ông Lê Minh Hải          | 17,13         | 95.837.140.000         | 32,06         | 179.313.750.000        |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 25,67         | 143.579.890.000        | 10,75         | 60.103.280.000         |
| Bà Nguyễn Thị Nhi        | 0             | -                      | 3,09          | 17.290.000.000         |
| Bà Lê Khánh Huyền        | 8,24          | 46.090.270.000         | 8,24          | 46.090.270.000         |
| Ông Lê Quốc Khánh        | 5,15          | 28.823.020.000         | 5,15          | 28.823.020.000         |
| Các cổ đông khác         | 43,81         | 244.990.940.000        | 40,71         | 227.700.940.000        |
|                          | <b>100,00</b> | <b>559.321.260.000</b> | <b>100,00</b> | <b>559.321.260.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                |                          |                          |
| - Vốn góp đầu kỳ                         | 559.321.260.000          | 532.696.700.000          |
| - Vốn góp cuối kỳ                        | 559.321.260.000          | 532.696.700.000          |
| Cổ tức, lợi nhuận:                       |                          |                          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ      | 229.218.788              | 229.218.788              |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 229.218.788              | 229.218.788              |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 55.932.126 | 55.932.126 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 55.932.126 | 55.932.126 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 55.932.126 | 55.932.126 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 55.932.126 | 55.932.126 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 55.932.126 | 55.932.126 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**f) Các quỹ công ty**

|                               | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 43.113.853.935        | 43.113.853.935        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.959.882.008         | 1.959.882.008         |
|                               | <b>45.073.735.943</b> | <b>45.073.735.943</b> |

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cũ (nay là tỉnh Phú Thọ) để sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đến năm 2051, diện tích của khu đất thuê là 55.056 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng,  
tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 2.027,82   | 954,84     |

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 547.104.152.658          | 1.106.052.066.794        |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 1.716.058.015.928        | 1.125.848.486.229        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.925.075.151            | 6.759.662.075            |
|                            | <b>2.270.087.243.737</b> | <b>2.238.660.215.098</b> |

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                       | VND                      | VND                      |
| Chiết khấu thương mại | 19.699.557.292           | 7.957.278.010            |
| Hàng bán bị trả lại   | -                        | 393.242.751              |
|                       | <b>19.699.557.292</b>    | <b>8.350.520.761</b>     |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 540.050.451.250          | 1.098.525.806.041        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 1.609.446.945.991        | 1.066.089.967.634        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.445.517.176            | 7.203.866.056            |
|                                 | <b>2.156.942.914.417</b> | <b>2.171.819.639.731</b> |

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 12.317.273               | 14.319.873               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                       | 26.598.798.283           | -                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                          | 4.317.889                | -                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ               | 1.252.286                | 1.162.041                |
|   | <b>26.616.685.731</b>    | <b>15.481.914</b>        |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan | <b>26.598.798.283</b>    | <b>-</b>                 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>             |                          |                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lăng,  
tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Lãi tiền vay                             | 5.445.505.989            | 5.778.125.210            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 16.109.280               | -                        |
|  | <b>5.461.615.269</b>     | <b>5.778.125.210</b>     |

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.129.223.739            | 436.331.425              |
| Chi phí nhân công                | 7.947.654.383            | 5.958.586.440            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 796.309.693              | 327.976.362              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19.768.778.332           | 13.021.635.584           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.124.461.570            | 974.407.430              |
|                                  | <b>31.766.427.717</b>    | <b>20.718.937.241</b>    |

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 375.851.072              | 1.049.273.266            |
| Chi phí nhân công                   | 7.203.817.607            | 7.085.399.784            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 306.110.568              | 362.276.579              |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 453.417.141              | 594.581.128              |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | 517.780.621              | (20.000.000)             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 828.798.911              | 943.985.112              |
| Chi phí khác bằng tiền              | 1.565.525.510            | 1.074.414.940            |
|                                     | <b>11.251.301.430</b>    | <b>11.089.930.809</b>    |

**28 . THU NHẬP KHÁC**

|  | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 104.545.455              | -                        |
| Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất      | 12.922.000               | 134.957.950              |
| Thu nhập khác                                    | 51.463.443               | 3.638                    |
|  | <b>168.930.898</b>       | <b>134.961.588</b>       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐÚC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lăng,  
tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

|                   | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|
|                   | VND                      | VND                      |
| Các khoản bị phạt | 19.941.736               | 19.700.442               |
| Chi phí khác      | 49.481                   | 39.616                   |
|                   | <b>19.991.217</b>        | <b>19.740.058</b>        |

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 71.731.053.024           | 21.033.764.790           |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 19.941.736               | 4.042.492                |
| - <i>Chi phí không hợp lệ</i>   | 19.941.736               | 4.042.492                |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | (26.598.798.283)         | -                        |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>  | (26.598.798.283)         | -                        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 45.152.196.477           | 21.037.807.282           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                            | <b>9.030.439.295</b>     | <b>4.207.561.456</b>     |
| Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này | 10.743.944               | -                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                                    | 12.996.737.710           | 6.868.987.831            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                                    | (13.007.481.654)         | (8.868.987.831)          |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>   | <b>9.030.439.295</b>     | <b>2.207.561.456</b>     |

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.579.902.891.747        | 1.090.402.437.767        |
| Chi phí nhân công                | 39.313.245.872           | 32.357.062.337           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.795.503.566            | 5.076.920.477            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 31.076.749.127           | 21.536.919.647           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.247.175.025            | 3.308.718.472            |
| Chi phí dự phòng                 | 517.780.621              | (20.000.000)             |
|                                  | <b>1.658.853.345.958</b> | <b>1.152.662.058.700</b> |



**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND            |
|------------------------------------|--------------------------------------|--|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>         |                                      |  |                          |                               |
| Tiền                               | 32.542.133.283                       | -                                      | -                        | 32.542.133.283                |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 395.194.640.327                      | 187.300.000                            | -                        | 395.381.940.327               |
|                                    | <u><u>427.736.773.610</u></u>        | <u><u>187.300.000</u></u>              | <u><u>-</u></u>          | <u><u>427.924.073.610</u></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng,  
tỉnh Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền                               | 12.380.227.493               | -                              | -                 | 12.380.227.493         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 331.978.945.141              | 187.300.000                    | -                 | 332.166.245.141        |
|                                    | <b>344.359.172.634</b>       | <b>187.300.000</b>             | <b>-</b>          | <b>344.546.472.634</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>        |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 230.456.480.072              | 201.800.000.000                | -                 | 432.256.480.072        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 438.602.515.529              | 4.014.838.786                  | -                 | 442.617.354.315        |
| Chi phí phải trả                  | 7.741.749.083                | -                              | -                 | 7.741.749.083          |
|                                   | <b>676.800.744.684</b>       | <b>205.814.838.786</b>         | <b>-</b>          | <b>882.615.583.470</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>        |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 351.133.597.071              | 201.800.000.000                | -                 | 552.933.597.071        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 303.382.876.208              | 3.930.838.786                  | -                 | 307.313.714.994        |
| Chi phí phải trả                  | 663.902.685                  | -                              | -                 | 663.902.685            |
|                                   | <b>655.180.375.964</b>       | <b>205.730.838.786</b>         | <b>-</b>          | <b>860.911.214.750</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và đã được Ủy ban chứng khoán thông báo nhận được kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại công văn số 3520/UBCK-QLCB ngày 16/07/2025. Số lượng cổ phiếu Công ty đã phát hành để trả cổ tức là 5.592.029 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ      |
|--|------------------|
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                                      | Công ty con      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức                    | Công ty liên kết |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát |                  |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|   | 06 tháng đầu năm<br>2025<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2024<br>VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chi trả hộ tiền điện</b>                     | <b>49.428.490.839</b>           | <b>37.816.988.944</b>           |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | 49.428.490.839                  | 37.816.988.944                  |
| <b>Thu lại tiền điện chi trả hộ</b>             | <b>49.047.128.903</b>           | <b>40.143.839.567</b>           |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức                   | 49.047.128.903                  | 40.143.839.567                  |
| <b>Cổ tức được chia</b>                         | <b>26.598.798.283</b>           | -                               |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức | 26.598.798.283                  | -                               |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | Mối quan hệ                       | 06 tháng đầu năm<br>2025<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2024<br>VND |
|--|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                                   |                                 |                                 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy                   | Chủ tịch HĐQT                     | -                               | -                               |
|  | <i>Bổ nhiệm ngày 05/04/2025</i>   |                                 |                                 |
| Ông Lê Minh Hải                            | Chủ tịch HĐQT                     | -                               | -                               |
|  | <i>Miễn nhiệm ngày 05/04/2025</i> |                                 |                                 |
| Ông Lê Quốc Khánh                          | Phó Chủ tịch HĐQT                 | 128.660.000                     | -                               |
| Ông Nguyễn Hữu Thê                         | Tổng Giám đốc                     | 728.960.000                     | 601.500.000                     |
|  | Thành viên HĐQT                   |                                 |                                 |
| Ông Nguyễn Trọng Đắc                       | Thành viên HĐQT                   | -                               | -                               |
| Ông Bùi Văn Hiệu                           | Thành viên HĐQT                   | -                               | -                               |
| Ông Đặng Đình Miêng                        | Phó Tổng Giám đốc                 | 423.680.000                     | -                               |
|  | <i>Bổ nhiệm ngày 16/09/2024</i>   |                                 |                                 |
| Bà Nguyễn Thị Nhi                          | Phó Tổng Giám đốc                 | -                               | 481.500.000                     |
|  | Thành viên HĐQT                   |                                 |                                 |
|  | <i>Miễn nhiệm ngày 05/04/2025</i> |                                 |                                 |
| Ông Ngô Vi Anh Tú                          | Trưởng ban Ban Kiểm soát          | -                               | -                               |
| Ông Lê Anh Chung                           | Thành viên Ban Kiểm soát          | 120.940.000                     | 87.934.000                      |
| Bà Nguyễn Thị Hoa                          | Thành viên Ban Kiểm soát          | -                               | -                               |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

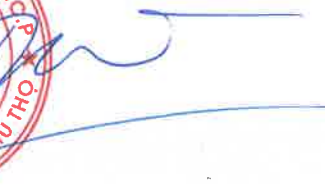
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



**Mai Quốc Việt**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thúy**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Thử**  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 11 tháng 08 năm 2025

INH